

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04/9/2024.

“V/v: Tranh chấp về chia tài sản chung
của vợ chồng sau ly hôn; quyền sở hữu tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Tình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Huệ.

2. Ông Trần Đức Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm.

Trong các ngày 28 tháng 8 và 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân & gia đình thụ lý số: 54/2023/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2023, về “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn; quyền sở hữu tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kỳ S, sinh năm 1977.

HKTT: Ấp D, xã NG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố C, phường X, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1970. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn SQ, xã PS, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 30/6/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Bà S và ông Ng trước đây là vợ chồng, nhưng do mâu thuẫn nên đã ly hôn

theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận các đương sự số 02/2012/QĐST-HNGĐ, ngày 03/01/2012 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Từ đó kinh tế các bên tự thu chi độc lập. Theo quyết định ly hôn thì bà S có nghĩa vụ nuôi dưỡng các con chung và ông Ng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung Nguyễn Ngọc Hoài Ph, Nguyễn Hoài Thu H và Nguyễn Thái Hoàng L tổng cộng là 1.000.000đ/tháng. Thời gian đó các bên tự thỏa thuận phân chia tài sản chung. Ngày 03/01/2013 bà S và ông Ng tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung đã tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Bà S được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 262m², địa chỉ: 118B Ấp 2, xã NG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai, thuộc thửa đất số 355, tờ bản đồ số 21 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSD đất) vào sổ cấp số AH 838734 vào sổ cấp số H 00322/QĐ 1111 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 31/12/2007 (hiện nay theo hệ bản đồ mới là thửa số 90, tờ bản đồ 33, tổng diện tích 283.8m², trong đó có 3.9m² thuộc lộ giới quy hoạch chung xây dựng), tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà cấp 4; với điều kiện ông Ng không phải cấp dưỡng cho các con.

- Ông Ng được quyền quản lý sử dụng thửa đất diện tích 272m² tại thôn SQ, xã PS, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất được cấp Giấy CNQSD đất vào sổ số 63 do UBND huyện B cấp ngày 07/5/2003. Sau khi cấp đổi lại là thửa 238, tờ bản đồ số 19 theo Giấy CNQSD đất vào sổ cấp số BM 974308 vào sổ cấp số CH 00168 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 07/01/2014, diện tích là 357,1m².

Sau khi thỏa thuận các bên đã thực hiện đúng như thỏa thuận, kinh tế thu chi các bên cũng đều đã độc lập trước đó. Sau này các bên tiếp tục quản lý sử dụng đất, tôn tạo thêm các công trình trên đất và không xảy tranh chấp gì khác, nhưng phía ông Ng không thực hiện việc chuyển tên như đã cam kết nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà S được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ 33 tại 118B Ấp 2, xã NG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai cùng tài sản gắn liền với đất. Chia cho ông Ng được quyền quản lý sử dụng thửa đất số thửa 238, tờ bản đồ số 19 tại thôn SQ, xã PS, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 30/7/2024, lời khai trong quá trình giải quyết tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Căn cứ nội văn bản thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 03/01/2013 và quá trình các bên đã tự nguyện thực hiện theo thỏa thuận thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung theo bản cam kết chia tài sản sau ly hôn ngày 03/01/2013 giữa bà Nguyễn Thị Kỳ S với ông Nguyễn Văn Ng.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị Kỳ S được quyền quản lý sử dụng đổi với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 cùng tài sản gắn liền với đất; Ông Nguyễn Văn Ng được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 238, tờ bản đồ số 19, tại thôn Sơn Phú, xã PS. Về chi phí tố tụng vụ án nguyên đơn tự nguyện nộp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn Ng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:**
Ông xác nhận về quan hệ hôn nhân, đã chấm dứt hôn nhân; xác nhận có sự việc

ông và bà S tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung theo văn bản bà S cung cấp, nhưng cho rằng trước khi lập văn bản thỏa thuận phân chia ngày 03/01/2013 thì còn có thêm văn bản thỏa thuận trước đó khoảng 01 tuần cũng có nội dung thỏa thuận phân chia nêu trên nhưng có thêm điều kiện khi các con đủ 18 tuổi và đối xử tốt với ông thì ông sẽ về làm thủ tục sang tên cho các con theo quy định. Sau khi thỏa thuận ông giữ các bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp đổi theo quy định. Đến năm 2015 ông cắt khẩu từ tỉnh Đồng Nai chuyển đến sinh sống tại xã PS, huyện B.

Khi bà S khởi kiện đến Tòa án thì ban đầu ông cũng thống nhất theo hướng của bà S, nhưng cần thêm thời gian để các con nhìn lại cách đối xử với ông, rồi làm thủ tục phân chia theo quy định; ông cũng thống nhất theo yêu cầu của bà S, không yêu cầu giải quyết phân chia giá trị chênh lệch tài sản. Tuy nhiên, sau quá trình xem xét thẩm định, định giá tài sản ông đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chia tài sản mỗi bên $\frac{1}{2}$.

Tại phiên tòa ban đầu ông Ng giữ nguyên yêu cầu chia tài sản. Tuy nhiên, sau đó thay đổi ý kiến cho rằng mục đích yêu cầu phân chia tài sản cũng là để giành tài sản cho các con, nhưng phía bà S và các con thống nhất ý chí với nhau nên ông đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S, đồng thời giao nộp bản gốc Giấy CNQSD đất cấp số AH 838734 vào sổ cấp số H 00322/QĐ 1111 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 31/12/2007 đề nghị Tòa án giao lại cho bà S để thực hiện việc thu hồi cấp lại Giấy CNQSD đất mới theo quyết định của Tòa án. Ngoài ra không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các Tuần liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ nội dung yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu công nhận văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung là hợp pháp và công nhận quyền sử dụng đất đang quản lý sử dụng thuộc quyền quản lý sử dụng của nguyên đơn, do tài sản đã chia không còn là của bị đơn; bị đơn yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung, nhưng sau đó cũng thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên xác định quan hệ tranh chấp vụ án là Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn và tranh chấp quyền sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội

đồng xét xử nhận thấy các đương sự đã thống nhất được các tình tiết, sự việc không cần phải chứng minh, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn Ng và bà Nguyễn Thị Kỳ S là vợ chồng, do mâu thuẫn trầm trọng nên đã giải quyết chấm dứt hôn nhân theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận các đương sự số 02/2012/QĐST-HNGĐ, ngày 03/01/2012 của Toà án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Trong đó ghi nhận ông Ng và bà S thuận tình ly hôn; ông Ng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung Nguyễn Ngọc Hoài Ph, Nguyễn Hoài Thu H và Nguyễn Thái Hoàng L tổng cộng là 1.000.000đ/tháng; các bên tự thỏa thuận phân chia tài sản chung.

Sau khi ly hôn các bên tự thu chi về kinh tế. Đến ngày 03/01/2013 các bên tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung theo “*Văn bản tự nguyện chia tài sản sau khi ly hôn*” do ông Ng viết ngày 03/01/2013. Trong đó có nội dung tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung đã tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là 02 quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất như nguyên đơn trình bày và được bị đơn thừa nhận. Sau đó các bên đã thực hiện đúng như đã thỏa thuận. Đến khoảng đầu năm 2015 ông Ng chuyển nơi ở từ tỉnh Đồng Nai lên sinh sống tại thửa đất đã thỏa thuận phân chia nêu trên và xây dựng nhà ở diện tích hơn 100m² trị giá khoảng hơn 500.000.000đ; Phía bà S và các con sinh sống tại nhà ở được phân chia và tạo dựng thêm các công trình hạng mục gồm mái vòm, sân lát gạch đá, bồn nước, cửa cổng sắt, bể cá.

Trong giai đoạn giải quyết vụ án cũng như ban đầu thủ tục tố tụng, tranh tụng tại phiên tòa phía ông Ng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, sau đó ông Ng thay đổi ý kiến thống nhất với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định.

Căn cứ những nội dung các bên thống nhất được, Hội đồng xét xử nhận thấy việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định và đạo đức xã hội. Kể từ khi thỏa thuận phân chia, các bên đã tự quản lý sử dụng đất, xây dựng thêm các công trình lâu năm, không tranh chấp và cũng không ai yêu cầu chia lại tài sản chung sau khi thỏa thuận. Nên có cơ sở xác định các bên đã tự nguyện thỏa thuận xác lập chấm dứt quyền sở hữu chung trong khối tài sản chung để chuyển giao quyền sở hữu của mình trong khối tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 213 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa các bên cũng đã thống nhất được toàn bộ nội dung vụ việc, nhưng do nội dung thống nhất diễn ra sau quá trình tranh tụng tại phiên tòa, sau đó các bên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt khi tuyên án nên Hội đồng xét xử không có cơ sở ghi nhận mà cần giải quyết vụ việc theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng vụ án là 14.900.000đ nguyên đơn tự nguyện nộp, không yêu cầu bị đơn hoàn trả. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước, nên cần khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng.

[4] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; và

khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 35 của Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Công nhận "*Văn bản tự nguyện chia tài sản sau khi ly hôn*" ngày 03/01/2013" giữa ông Nguyễn Văn Ng với bà Nguyễn Thị Kỳ S là hợp pháp.

Công nhận diện tích đất 279.9m² địa chỉ: 118B Ấp 2, xã NG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai **thuộc thửa số 90, tờ bản đồ 33 bản đồ địa chính xã NG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai (đất trước đó theo bản đồ đo đạc cũ là thửa đất số 355, tờ bản đồ số 21, diện tích 262m²; Giấy CNQSDĐ số AH 838734 vào sổ cấp số H 00322/QĐ 1111 do Ủy ban nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/12/2007 mang tên ông Nguyễn Văn Ng bà Nguyễn Thị Kỳ S), tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà cấp 4 thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Nguyễn Thị Kỳ S (Theo sơ đồ đo vẽ số TLHD 5078 ngày 08/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM).**

Công nhận diện tích đất 319.5m² tại thôn SQ, xã PS, huyện B, tỉnh Bình Phước (đất trước đó thuộc thửa 238, tờ bản đồ số 19; Giấy CNQSD đất số BM 974308 vào sổ cấp CH 00168 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 07/01/2014 mang tên ông Nguyễn Văn Ng cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kỳ S) thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn Văn Ng (Theo sơ đồ đo ngày 29/10/2023 của Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ B)

Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cấp đổi giấy CNQSD đất nêu trên theo quy định pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy CNQSD đất đã cấp nêu trên để cấp lại cho đương sự theo quyết định của Tòa án nêu trên.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kỳ S tự nguyện nhận nộp 14.900.000đ (đã nộp xong).

3. Về án phí: Ông Ng phải chịu 900.000đ.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh Đồng Nai hoàn trả cho bà S số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001585 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- CCTHADS huyện CM;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lường Văn Tinh